

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 42

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024

**Ban Kiểm soát**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/07/2024
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên	
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/07/2024

**Tổng Giám đốc**

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Số: 347/2024/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Như Phương**  
**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>518.035.249.164</b>	<b>551.460.049.984</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>9.013.805.483</b>	<b>59.453.049.234</b>
1. Tiền	111		9.013.805.483	39.453.049.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>385.745.539.933</b>	<b>359.224.802.923</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	305.342.798.950	291.346.101.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	80.679.935.010	64.682.179.473
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	7.213.133.610	9.672.401.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(7.490.327.637)	(6.475.879.317)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>81.113.207.829</b>	<b>91.234.698.430</b>
1. Hàng tồn kho	141		82.456.869.419	94.072.601.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.343.661.590)	(2.837.902.902)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.162.695.919</b>	<b>41.547.499.397</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.656.459.459	1.322.416.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.506.236.460	39.308.342.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	916.740.525
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>917.071.494.184</b>	<b>743.154.942.055</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.450.902.000</b>	<b>4.450.902.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	4.450.902.000	4.450.902.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.123.112.894</b>	<b>124.048.028.391</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	80.480.861.694	86.940.501.635
Nguyên giá	222		371.190.958.111	369.626.070.252
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(290.710.096.417)	(282.685.568.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	36.642.251.200	37.107.526.756
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.047.134.813)	(11.581.859.257)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>773.406.496.169</b>	<b>593.441.322.362</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	773.406.496.169	593.441.322.362
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.8</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.290.983.121</b>	<b>14.414.689.302</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	15.290.983.121	14.414.689.302
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.435.106.743.348</b>	<b>1.294.614.992.039</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>687.495.121.768</b>	<b>584.386.504.656</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>373.040.509.840</b>	<b>379.141.504.656</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	134.940.135.426	181.386.882.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.587.309.599	538.869.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	11.586.220.821	1.244.534.023
4. Phải trả người lao động	314		23.880.815.324	24.036.809.871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	16.066.841.914	21.199.913.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	14.800.172.182	173.639.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	166.780.728.596	149.645.108.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.398.285.978	915.747.824
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314.454.611.928</b>	<b>205.245.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	104.709.611.928	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	209.745.000.000	205.245.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>747.611.621.580</b>	<b>710.228.487.383</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>747.469.068.060</b>	<b>710.085.933.863</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.136.126.279	242.728.087.074
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.783.334.197	76.808.239.205
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		14.900.200.000	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.883.134.197	76.564.639.205
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>142.553.520</b>	<b>142.553.520</b>
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.435.106.743.348</b>	<b>1.294.614.992.039</b>



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Trần Tiên Dũng  
Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B 02a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	284.649.365.973	267.569.473.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	329.575.416	1.680.237.226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		284.319.790.557	265.889.236.379
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	138.553.153.405	141.846.449.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.766.637.152	124.042.786.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	4.038.716.271	6.439.505.302
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.549.638.934	6.271.147.506
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.262.018.083</i>	<i>2.095.930.565</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	42.875.946.096	37.805.339.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	42.958.098.685	30.865.599.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.421.669.708	55.540.205.431
11. Thu nhập khác	31	5.8	242.296.094	9.630.120
12. Chi phí khác	32	5.9	354.136.953	159.880.265
13. Lợi nhuận khác	40		(111.840.859)	(150.250.145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.309.828.849	55.389.955.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	12.426.694.652	11.260.286.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.883.134.197	44.129.668.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	1.809	2.094
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	1.809	2.094

**Lê Thăng Bình**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Trần Tiên Dũng**  
Kế toán trưởng**Lê Thị Vân Anh**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.309.828.849	55.389.955.286
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.417.323.952	10.567.178.848
Các khoản dự phòng	03		(479.792.992)	2.214.954.895
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.172.976.551	3.948.301.524
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.215.663)	(5.281.531.225)
Chi phí lãi vay	06		4.262.018.083	2.095.930.565
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		72.587.138.780	68.934.789.893
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.978.746.120)	(31.576.055.900)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.615.731.913	1.543.816.703
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.081.216.513)	(18.318.714.994)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.210.336.911)	(1.198.589.624)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.361.755.382)	(2.106.137.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.286.501.266)	(4.336.338.967)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.461.846)	(10.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.266.852.656	12.932.669.616
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.179.125.335)	(112.868.152.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	129.351.152.325
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.977.805	7.256.110.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.060.238.439)	(46.260.889.638)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	180.276.037.211	65.291.661.866
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(163.140.416.919)	(75.138.078.428)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.135.620.292</b>	<b>(9.846.416.562)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		(50.657.765.492)	(43.174.636.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.453.049.234	81.759.284.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		218.521.741	157.343.105
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>		<b>9.013.805.483</b>	<b>38.741.990.623</b>



Lê Thăng Bình  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Trần Tiến Dũng  
Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 438 (31/12/2023: 404).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 01 Công ty liên kết là:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên kết:</b>				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

#### 3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3.4. Đầu tư tài chính

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

##### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**Năm 2024**

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 03 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm      |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.9. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### **3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.13. Chi phí đi vay**

#### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

### **3.15. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.21. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3.25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		251.094.495		335.026.852
+ VND		204.182.754		290.349.888
+ USD	1.857,67 #	46.911.741	1.857,67 #	44.676.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		8.762.710.988		39.118.022.382
+ VND		5.983.525.907		19.566.994.887
+ USD	3.178,87 #	80.432.550	5.512,90 #	132.753.977
+ EUR	101.113,28 #	2.698.752.531	736.274,81 #	19.418.273.518
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		-		20.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>9.013.805.483</b>		<b>59.453.049.234</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Danhson - BG Ltd	162.041.028.741	148.832.173.125
Công ty TNHH Danhson Group	18.241.646.679	29.930.476.035
Các khách hàng khác	125.060.123.530	112.583.452.060
<b>Cộng</b>	<b>305.342.798.950</b>	<b>291.346.101.220</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	162.041.028.741	148.832.173.125

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd	16.186.543.200	16.186.543.200
Công ty TNHH GREENSOL	8.367.136.407	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO NGUYỄN CHÂU	16.842.297.234	2.307.453.086
Các đối tượng khác	39.283.958.169	46.188.183.187
<b>Cộng</b>	<b>80.679.935.010</b>	<b>64.682.179.473</b>
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	672.047.618	821.066.254

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.560.826.569	-	9.022.096.243	-
Ký quỹ, ký cược	342.049.921	-	207.941.601	-
Lãi dự thu		-	23.671.233	-
Phải thu khác	310.257.120	15.212.183	418.692.470	-
<b>Cộng</b>	<b>7.213.133.610</b>	<b>15.212.183</b>	<b>9.672.401.547</b>	<b>-</b>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.450.902.000	-	4.450.902.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.450.902.000</b>	<b>-</b>	<b>4.450.902.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	33.270.123.110	25.779.795.473	34.680.484.953	28.204.605.636
<b>Cộng</b>	<b>33.270.123.110</b>	<b>25.779.795.473</b>	<b>34.680.484.953</b>	<b>28.204.605.636</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND			Tại ngày 01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi Nhà thuốc Phương Anh	109.122.583	-	Trên 3 năm	109.122.583	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH INDICO	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm
Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp	635.109.977	190.532.993	Từ 2 đến 3 năm	758.431.162	227.529.349	Từ 2 đến 3 năm
Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp	2.145.790.900	1.502.053.630	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.636.040.120	1.845.228.084	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các đối tượng khác	1.108.831.143	554.415.572	Từ 1 năm đến 2 năm	2.136.911.523	1.068.455.762	Từ 1 năm đến 2 năm
	29.191.424.872	23.532.793.278		28.960.135.930	25.063.392.442	
<b>Cộng</b>	<b>33.270.123.110</b>	<b>25.779.795.473</b>		<b>34.680.484.953</b>	<b>28.204.605.636</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.526.836.236	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.696.056.177	1.343.661.590	51.022.719.002	2.541.380.570
Công cụ, dụng cụ	278.899.092	-	284.322.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.152.509.763	-	7.050.362.663	-
Thành phẩm	28.802.568.151	-	35.715.197.394	296.522.332
<b>Cộng</b>	<b>82.456.869.419</b>	<b>1.343.661.590</b>	<b>94.072.601.332</b>	<b>2.837.902.902</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.343.661.590 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 20.000.000.000 VND.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	1.890.761.197	293.541.757
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	619.288.544	340.695.576
Chi phí bảo hiểm	164.431.313	126.326.111
Các khoản khác	981.978.405	561.852.923
<b>Cộng</b>	<b>3.656.459.459</b>	<b>1.322.416.367</b>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	12.517.095.360	12.757.039.680
Chi phí sửa chữa	499.197.731	780.151.957
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	575.900.001	-
Các khoản khác	1.698.790.029	877.497.665
<b>Cộng</b>	<b>15.290.983.121</b>	<b>14.414.689.302</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.820.000.000</b>	<b>8.820.000.000</b>

Kỳ này \_\_\_\_\_ Kỳ trước \_\_\_\_\_

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Dược Davina

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.9. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P/tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	144.571.793.790	212.912.462.034	12.075.814.428	66.000.000	369.626.070.252
Phân loại lại	-	(43.636.364)	109.636.364	(66.000.000)	-
Mua trong kỳ	-	668.890.000	1.823.518.455	-	2.492.408.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(716.364.596)	(211.156.000)	-	(927.520.596)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>144.571.793.790</b>	<b>212.821.351.074</b>	<b>13.797.813.247</b>	<b>-</b>	<b>371.190.958.111</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	94.909.041.325	177.410.391.341	10.344.135.943	22.000.008	282.685.568.617
Phân loại lại	-	-	22.000.008	(22.000.008)	-
Khấu hao trong kỳ	3.510.186.879	5.153.245.968	288.615.549	-	8.952.048.396
Thanh lý, nhượng bán	-	(716.364.596)	(211.156.000)	-	(927.520.596)
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>98.419.228.204</b>	<b>181.847.272.713</b>	<b>10.443.595.500</b>	<b>-</b>	<b>290.710.096.417</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	49.662.752.465	35.502.070.693	1.731.678.485	43.999.992	86.940.501.635
Tại ngày 30/06/2024	<b>46.152.565.586</b>	<b>30.974.078.361</b>	<b>3.354.217.747</b>	<b>-</b>	<b>80.480.861.694</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 36.451.617.433 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ là 184.037.886.978 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2024	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>48.689.386.013</b>	<b>48.689.386.013</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2024	11.581.859.257	11.581.859.257
Khấu hao trong kỳ	465.275.556	465.275.556
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>12.047.134.813</b>	<b>12.047.134.813</b>
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2024	37.107.526.756	37.107.526.756
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>36.642.251.200</b>	<b>36.642.251.200</b>

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 2.161.830.480 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	754.157.309.838	589.133.766.557
Công trình văn phòng kết hợp căn hộ du lịch	17.903.419.110	2.961.788.584
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
<b>Cộng</b>	<b>773.406.496.169</b>	<b>593.441.322.362</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Danhson - BG Ltd	56.258.936.100	56.258.936.100	70.876.596.440	70.876.596.440
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	23.737.900.594	23.737.900.594	16.181.529.488	16.181.529.488
Phải trả các đối tượng khác	54.943.298.732	54.943.298.732	94.328.756.836	94.328.756.836
<b>Cộng</b>	<b>134.940.135.426</b>	<b>134.940.135.426</b>	<b>181.386.882.764</b>	<b>181.386.882.764</b>
Dài hạn:				
Danhson - BG Ltd	104.709.611.928	104.709.611.928	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.709.611.928</b>	<b>104.709.611.928</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	160.968.548.028	160.968.548.028	-	-

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
NNC PHARMACEUTICAL JSC	948.880.800	4.022.640
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.956.150.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	291.874.049	81.900.000
Các khách hàng khác	390.404.750	452.946.820
<b>Cộng</b>	<b>3.587.309.599</b>	<b>538.869.460</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	10.512.709.525	10.512.709.525		-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.244.506.810	8.244.506.810		-	-
Thuế XNK	-	561.089.298	561.089.298		-	-
Thuế TNDN	9.772.681.018	12.426.694.652	3.286.501.266		-	632.487.632
Thuế TNCN	285.629.965	3.958.384.546	4.284.800.972		-	612.046.391
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.527.909.838	3.473.150.799	1.028.500.436		916.740.525	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000		-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	150.946.136	150.946.136		-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.586.220.821</b>	<b>39.337.481.766</b>	<b>28.079.054.443</b>		<b>916.740.525</b>	<b>1.244.534.023</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Lãi vay dự trả	271.085.729	10.224.850.072
Trích trước chi phí bán hàng	15.080.901.200	10.135.468.345
Chi phí phải trả khác	714.854.985	839.594.955
<b>Cộng</b>	<b>16.066.841.914</b>	<b>21.199.913.372</b>
Trong đó, lãi vay phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	9.854.027.044

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	49.520.224	45.386.432
Cổ tức phải trả	10.090.920	10.090.920
Lãi vay phải trả	14.301.687.392	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.873.646	118.161.686
<b>Cộng</b>	<b>14.800.172.182</b>	<b>173.639.038</b>
Trong đó, lãi vay phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	14.301.687.392	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn:</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	39.299.329.415	39.299.329.415	42.316.701.224	40.478.712.566	37.461.340.757	37.461.340.757
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	67.711.968.050	67.711.968.050	78.189.904.856	69.521.457.253	59.043.520.447	59.043.520.447
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	38.894.571.045	38.894.571.045	38.894.571.045	53.140.247.100	53.140.247.100	53.140.247.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	20.874.860.086	20.874.860.086	20.874.860.086	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>166.780.728.596</b>	<b>166.780.728.596</b>	<b>180.276.037.211</b>	<b>163.140.416.919</b>	<b>149.645.108.304</b>	<b>149.645.108.304</b>
<b>Vay dài hạn:</b>						
Danhsan - BG Ltd (5) (EUR)	209.745.000.000	209.745.000.000	4.500.000.000	-	205.245.000.000	205.245.000.000
<b>Cộng</b>	<b>209.745.000.000</b>	<b>209.745.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>205.245.000.000</b>	<b>205.245.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>376.525.728.596</b>	<b>376.525.728.596</b>	<b>184.776.037.211</b>	<b>163.140.416.919</b>	<b>354.890.108.304</b>	<b>354.890.108.304</b>

Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan - Xem thêm mục 8

209.745.000.000 209.745.000.000 4.500.000.000 - 205.245.000.000 205.245.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

- (1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 29/01/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA – 2400000954 ngày 25/07/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ với giá trị còn lại là 2.450.150.000 VND và Hàng tồn kho chi nhánh Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, Quyền sử dụng đất tại dự án KĐT mới Sông Hạc - Thanh Hóa với giá trị còn lại là 1.648.830.480 VND theo HĐTC số DNG201811907986/HĐTC và Tài sản cố định theo HĐTC số DNG202113291809/HĐTC.
- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/256857/HĐTD ký ngày 16/01/2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/256857/TC/HĐBĐ.
- (5) Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án “Nhà máy sản xuất dược phẩm với công nghệ nano, công nghệ sinh học và trung tâm nghiên cứu – phát triển công nghệ nano – Giai đoạn 1” với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	44.129.668.875	44.129.668.875	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)	
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000	-	-	-	
Tại ngày 30/06/2023	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	44.373.268.875	677.650.963.533	
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	32.434.970.330	32.434.970.330	
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.883.134.197	37.883.134.197	
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	61.408.039.205	(61.408.039.205)	-	
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>209.380.000.000</b>	<b>181.169.607.584</b>	<b>-</b>	<b>304.136.126.279</b>	<b>52.783.334.197</b>	<b>747.469.068.060</b>	

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Công ty TNHH DANHSON VN	148.604.730.000	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	-	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	-	29.030.000.000
Các cổ đông khác	5.393.600.000	22.304.890.000
<b>Cộng</b>	<b>209.380.000.000</b>	<b>209.380.000.000</b>

**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	209.380.000.000	211.270.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	1.890.000.000
<b>Vốn góp tại ngày 30/06</b>	<b>209.380.000.000</b>	<b>209.380.000.000</b>

**4.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.883.134.197	44.129.668.875
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	288.185.704
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	37.883.134.197	43.841.483.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.938.000	20.938.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.809</b>	<b>2.094</b>

**4.18.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.883.134.197	44.129.668.875
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	288.185.704
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	37.883.134.197	43.841.483.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.938.000	20.938.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.809</b>	<b>2.094</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính lại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2023 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế TNDN.

**4.18.7.Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	242.728.087.074
Trích trong kỳ	61.408.039.205
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>304.136.126.279</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18.8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<u>Tại ngày 30/06/2024</u>	<u>Tại ngày 01/06/2024</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	5.036,54	7.370,57
+ EUR	101.113,28	736.274,81

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	284.567.547.789	267.569.473.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.818.184	-
<b>Cộng</b>	<b><u>284.649.365.973</u></b>	<b><u>267.569.473.605</u></b>
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	79.401.149.184	111.764.309.146

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giảm giá hàng bán	476.190	-
Hàng bán bị trả lại	329.099.226	1.680.237.226
<b>Cộng</b>	<b><u>329.575.416</u></b>	<b><u>1.680.237.226</u></b>
Trong đó: Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	273.883.474

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	136.923.260.179	141.448.762.179
Giá trị hàng tồn kho hao hụt trong kỳ	54.153.644	397.687.746
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.575.739.582	-
<b>Cộng</b>	<b><u>138.553.153.405</u></b>	<b><u>141.846.449.925</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	74.306.572	4.731.635.725
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	549.895.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.964.409.699	1.157.974.077
<b>Cộng</b>	<b>4.038.716.271</b>	<b>6.439.505.302</b>

**5.5. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.262.018.083	2.095.930.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	114.644.300	226.915.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.172.976.551	3.948.301.524
<b>Cộng</b>	<b>13.549.638.934</b>	<b>6.271.147.506</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	15.261.089.730	11.636.389.094
Chi phí vật liệu, bao bì	54.572.932	51.272.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.538.338	504.872.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.074.844	3.648.227.669
Chi phí bằng tiền khác	24.400.670.252	21.964.577.529
<b>Cộng</b>	<b>42.875.946.096</b>	<b>37.805.339.640</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	24.998.127.294	15.920.048.726
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.191.403.030	1.145.638.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.505.604.711	3.895.583.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.690.996.780	4.093.787.821
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.014.448.320	2.214.954.896
Chi phí bằng tiền khác	6.557.518.550	3.595.585.450
<b>Cộng</b>	<b>42.958.098.685</b>	<b>30.865.599.179</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.8. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	20.909.091	-
Thu nhập từ bồi thường	186.050.604	-
Các khoản thu nhập khác	35.336.399	9.630.120
<b>Cộng</b>	<b>242.296.094</b>	<b>9.630.120</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	298.614.876	25.763.139
Các khoản khác	55.522.077	134.117.126
<b>Cộng</b>	<b>354.136.953</b>	<b>159.880.265</b>

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.164.083.101	125.155.048.007
Chi phí nhân công	50.058.638.665	38.548.037.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.417.323.952	10.567.178.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.109.847.177	12.482.896.630
Chi phí khác bằng tiền	31.236.635.246	26.584.981.372
<b>Cộng</b>	<b>211.986.528.141</b>	<b>213.338.142.102</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.309.828.849	55.389.955.286
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	11.814.610.707	1.408.700.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	5.642.403.970	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	3.111.948.759	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	484.880.003	592.310.375
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.575.377.976	816.389.725
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	549.895.500
- Cổ tức nhận được	-	549.895.500
Tổng thu nhập chịu thuế	62.124.439.556	56.248.759.886
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.426.694.652</b>	<b>11.260.286.411</b>
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	12.424.887.911	11.249.751.977
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.806.741	10.534.434

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	180.276.037.211	65.291.661.866
<b>Cộng</b>	<b>180.276.037.211</b>	<b>65.291.661.866</b>

**6.2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	163.140.416.919	75.138.078.428
<b>Cộng</b>	<b>163.140.416.919</b>	<b>75.138.078.428</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	136.658.562.829	14.639.857.333	42.005.357.999	26.442.689.893	18.721.884.816	8.937.706.258	9.688.250.154	27.555.056.691	284.649.365.973
+ Từ khách hàng bên ngoài	136.658.562.829	14.639.857.333	42.005.357.999	26.442.689.893	18.721.884.816	8.937.706.258	9.688.250.154	27.555.056.691	284.649.365.973
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	47.563.290	19.985.714	47.756.190	162.024.404	46.899.429	2.489.657	2.856.732	-	329.575.416
Doanh thu thuần	136.610.999.539	14.619.871.619	41.957.601.809	26.280.665.489	18.674.985.387	8.935.216.601	9.685.393.422	27.555.056.691	284.319.790.557
Giá vốn hàng bán	76.150.653.440	6.742.945.835	19.354.196.184	10.884.878.385	5.893.508.348	3.681.966.631	3.654.507.059	12.190.497.523	138.553.153.405
Lợi nhuận gộp	60.460.346.099	7.876.925.784	22.603.405.625	15.395.787.104	12.781.477.039	5.253.249.970	6.030.886.363	15.364.559.168	145.766.637.152
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>									
Tài sản của bộ phận	225.271.217.843	10.900.790.453	29.089.923.297	22.229.625.070	14.441.539.420	8.803.042.778	8.025.815.457	26.988.285.768	345.750.240.086
Tài sản không phân bổ									1.089.356.503.262
<b>Tổng tài sản</b>									<b>1.435.106.743.348</b>
Nợ phải trả của bộ phận	4.503.511.986	1.657.233.117	3.717.945.328	2.757.871.065	2.453.126.798	869.890.780	882.134.001	2.812.438.438	19.654.151.513
Nợ phải trả không phân bổ									667.840.970.255
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>687.495.121.768</b>
<b>Kỳ này</b>	<b>VP Công ty VND</b>	<b>Phòng bán hàng VND</b>	<b>Hồ Chí Minh VND</b>	<b>Hà Nội VND</b>	<b>Thanh Hóa VND</b>	<b>Vĩnh Phúc VND</b>	<b>Khánh Hòa VND</b>	<b>Cần Thơ VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản	128.179.125.335	-	-	-	-	-	-	-	128.179.125.335
Chi phí khấu hao	7.904.166.054	-	1.316.382.276	76.377.396	-	-	66.338.226	54.060.000	9.417.323.952

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	124.577.455.440	15.649.580.639	35.042.675.394	28.462.265.205	16.003.919.666	11.116.698.524	10.418.363.352	26.298.515.385	267.569.473.605
+ Từ khách hàng bên ngoài	124.577.455.440	15.649.580.639	35.042.675.394	28.462.265.205	16.003.919.666	11.116.698.524	10.418.363.352	26.298.515.385	267.569.473.605
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	273.883.474	13.167.000	1.185.715.143	95.166.432	104.597.510	-	5.174.334	2.533.333	1.680.237.226
Doanh thu thuần	124.303.571.966	15.636.413.639	33.856.960.251	28.367.098.773	15.899.322.156	11.116.698.524	10.413.189.018	26.295.982.052	265.889.236.379
Giá vốn hàng bán	70.171.460.645	8.806.998.444	19.679.250.841	12.287.217.174	6.611.632.362	4.791.214.057	4.388.478.411	15.110.197.991	141.846.449.925
Lợi nhuận gộp	54.132.111.321	6.829.415.195	14.177.709.410	16.079.881.599	9.287.689.794	6.325.484.467	6.024.710.607	11.185.784.061	124.042.786.454
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>									
Tài sản của bộ phận	234.593.497.505	13.337.718.025	25.434.525.190	16.741.885.634	10.812.417.779	7.692.455.865	8.509.019.299	23.955.746.013	341.077.265.310
Tài sản không phân bổ									953.537.726.729
<b>Tổng tài sản</b>									<b>1.294.614.992.039</b>
Nợ phải trả của bộ phận	11.471.034.090	1.933.754.946	2.135.040.883	1.958.625.149	1.603.334.998	754.219.780	534.005.001	1.348.767.985	21.738.782.832
Nợ phải trả không phân bổ									562.647.721.824
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>584.386.504.656</b>

Kỳ trước	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	112.868.152.589	-	-	-	-	-	-	-	112.868.152.589
Chi phí khấu hao	8.996.927.014	-	1.344.929.244	104.924.364	-	-	66.338.226	54.060.000	10.567.178.848



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Danhson VN	Công ty mẹ
2. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Công ty Cổ phần Danson Group	Chung thành viên quản lý chủ chốt (Không là bên liên quan từ ngày 22/07/2023)
5. Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Danson	Chung thành viên quản lý chủ chốt (Không là bên liên quan từ ngày 05/03/2023)
6. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <b>30/06/2024</b> VND	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2024</b> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Danhson - BG Ltd	162.041.028.741	148.832.173.125
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>	<b>162.041.028.741</b>	<b>148.832.173.125</b>

	<u>Tại ngày</u> <b>30/06/2024</b> VND	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2024</b> VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Tổng Công ty Dược Việt Nam	672.047.618	821.066.254
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>672.047.618</b>	<b>821.066.254</b>

	<u>Tại ngày</u> <b>30/06/2024</b> VND	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2024</b> VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Danhson - BG Ltd	160.968.548.028	70.876.596.440
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b>160.968.548.028</b>	<b>70.876.596.440</b>

	<u>Tại ngày</u> <b>30/06/2024</b> VND	<u>Tại ngày</u> <b>01/01/2024</b> VND
<b>Danhson - BG Ltd</b>		
Vay dài hạn - Xem thêm mục 4.17	209.745.000.000	205.245.000.000
Lãi vay phải trả - Xem thêm mục 4.15, 4.16	14.301.687.392	9.854.027.044
<b>Cộng</b>	<b>224.046.687.392</b>	<b>215.099.027.044</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Danhson - BG Ltd	79.401.149.184	78.184.782.605
Công ty Cổ phần Danson Group	-	33.579.526.541
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>79.401.149.184</b>	<b>111.764.309.146</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Giảm trừ doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Danson Group	-	273.883.474
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>	<b>-</b>	<b>273.883.474</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng</b>		
Tổng công ty Dược Việt Nam	1.101.629.062	1.164.506.254
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu năm 2023</i>	55.914.776	
- <i>Dịch vụ nghiên cứu</i>	1.022.857.143	
- <i>Dịch vụ khác</i>	22.857.143	
Danhson - BG Ltd	-	30.865.630.824
Công ty Cổ phần Danson Group	-	4.529.040.650
<b>Cộng</b>	<b>1.101.629.062</b>	<b>35.394.671.474</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	750.000.000	338.068.182
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT	(Thôi giữ chức vụ từ 05/03/2023)	-	155.555.556
	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	62.118.880
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	375.000.000	57.954.545
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	79.999.998
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	79.999.998
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT		461.538.462	72.000.000
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	79.999.998
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)	-	28.487.179
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)	-	28.487.179
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	44.884.251	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	-
Ông Phạm Thái Lăng	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	-
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	39.999.999	-
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)	104.924.898	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)	-	166.666.668
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)	40.000.002	40.000.002
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)	36.816.798	-
Ông Giang Văn Bình	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)	-	40.000.002

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	120.000.000	120.300.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	180.000.000	180.300.000
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc		952.800.000	583.770.915
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	240.309.090
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	251.309.090
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	251.178.690

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA**

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.121.414.918	1.705.803.076
Trên 1 năm đến 5 năm	1.355.455.592	3.328.846.663
Trên 5 năm	4.772.333.230	15.424.300.547
<b>Cộng</b>	<b>8.249.203.740</b>	<b>20.458.950.286</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 28.238.658 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 254.650.146 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 là 7%/vốn điều lệ bằng tiền. Theo Thông báo số 779/TB-DAN ngày 13/08/2024, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 06/09/2024, thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 24/09/2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
  
**Lê Thăng Bình**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

  
**Trần Tiên Dũng**  
Kế toán trưởng

  
**Lê Thị Vân Anh**  
Người lập

  
